

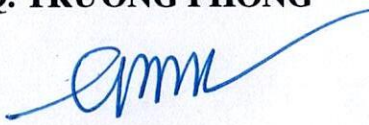
BẢNG TỔNG HỢP CHẤM THI PHỨC KHẢO HK HÈ, NĂM HỌC 2022-2023

STT	Mã HP	Tên môn học	Họ và tên	Mã SV	Điểm PK	Ghi chú
1	MAT04513	Giải tích 3	Lê Quỳnh Giang	21S1010142	7.8	
2	MAT04513	Giải tích 3	Phan Thanh Trà	21S1010046	1.8	
3	MAT04513	Giải tích 3	Trương Xuân Phương	21S1010286	2.8	
4	MAT04513	Giải tích 3	Nguyễn Thị Huyền Trang	21S1010358	3.0	
5	MAT04513	Giải tích 3	Dương Danh Tùng	21S1010388	1.0	
6	MAT04513	Giải tích 3	Nguyễn Bùi Hằng Ni	21S7010031	6.0	
7	MAT04513	Giải tích 3	Lê Minh Phúc	21S7010007	2.0	
8	MAT04513	Giải tích 3	Nguyễn Trần Minh Tú	21S7010043	5.5	
9	MAT04554	Giải tích hàm	Đỗ Ngọc Hương Ly	19S1011050	2.5	
10	PRE03113	Sinh lý trẻ em	Nguyễn Thị Nga	20S9010548	7.5	
11	CHE04144	Hóa lý 2	Khamphieng Phetsyla	20S2015001	1.3	
12	CHE04144	Hóa lý 2	Võ Xuân Quảng	20S2010072	1.3	
13	TL001032	Giáo dục học 1	Phan Ngọc Huy	21S2010116	8.0	
14	TL001032	Giáo dục học 1	Nguyễn Thị Ngọc Hiếu	21S7060007	8.0	

Tổng cộng danh sách có 14 trường hợp./.

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 12 năm 2023

Q. TRƯỞNG PHÒNG


Nguyễn Hồng Quốc



BẢNG TỔNG HỢP CHẤM THI PHỨC KHẢO HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2022-2023
SINH VIÊN NĂM 1,2,3

STT	Mã HP	Tên môn học	Họ và tên		Mã SV	Điểm PK	Ghi chú
1	CHE02313	Phương pháp dạy học hóa học	Nguyễn Thị Ngọc	Hiếu	21S7060007	5.5	
2	CHE04164	Hóa học lượng tử	Võ Xuân	Quảng	20S2010072	2.5	
3	CHE04243	Phương pháp phân tích lí hóa và XLSL thực nghiệm	Nguyễn Tú	Anh	20S2010064	1.5	
4	CHE04243	Phương pháp phân tích lí hóa và XLSL thực nghiệm	Trần Thị Ly	Na	20S2010070	3.5	
5	CHE04523	Hóa học hữu cơ 1	Nguyễn Thị Bảo	Nhân	21S1070004	2.4	
6	CHE04523	Hóa học hữu cơ 1	Nguyễn Thị	Lộc	21S1070001	1.8	
7	CHE04523	Hóa học hữu cơ 1	Phạm Thị Thu	Hường	21S1070022	1.0	
8	CHE13113	Hóa học đại cương	Nguyễn Thị Hải	Vi	22S1070059	3.3	
9	GEO04122	Địa lý tự nhiên đại cương 2	Lê Thị Bảo	Quyên	22S6050093	1.0	
10	GEO04122	Địa lý tự nhiên đại cương 2	Trần Thị Thanh	Nhàn	22S6050074	2.5	
11	GEO04122	Địa lý tự nhiên đại cương 2	Nguyễn Thị Ngọc	Thủy	22S6050256	1.5	
12	GEO04123	Địa lý tự nhiên đại cương 2	Nguyễn Thị Bảo	Nhân	21S1070004	5.0	
13	GEO54113	Địa lý tự nhiên đại cương	Nguyễn Thị	Bình	20S2010031	7.3	
14	HGE91602	Phương pháp nghiên cứu khoa học Lịch sử và Địa lí	Lê Thị Bảo	Quyên	22S6050093	2.0	
15	HIS73113	Lịch sử văn minh thế giới	Lưu Thị Thanh	Thảo	22S6050249	0.0	
16	INF04212	Phân tích và thiết kế thuật toán	Lê Thị Kiều	Trình	22S1080005	0.0	
17	INF04212	Phân tích và thiết kế thuật toán	Lê Thị Tú	Trình	22S1020015	0.0	
18	INF04212	Phân tích và thiết kế thuật toán	Nguyễn Thị	Lý	22S1020036	0.0	
19	INF04212	Phân tích và thiết kế thuật toán	Trương Tuệ	Mẫn	22S1020008	0.0	
20	INF04212	Phân tích và thiết kế thuật toán	Đoàn Đăng	Khôi	22S1010044	0.0	
21	INF04212	Phân tích và thiết kế thuật toán	Nguyễn Thị Thu	Thanh	22S1010085	6.0	
22	MAT02333	Phương pháp dạy học môn Toán	Đậu Thị	Yến	20S1010147	1.8	
23	MAT03523	Giải tích 2	Nguyễn Thanh	Huyền	22S7010005	5.5	
24	MAT03523	Giải tích 2	Nguyễn Hoàng	Mai	22S1010137	0.5	
25	MAT04143	Đại số sơ cấp	Lê Thị	Thanh	20S1010125	1.5	
26	MAT04322	Đại số đại cương 2	Nguyễn Thị	Hiển	21S1010014	2.5	
27	MAT04322	Đại số đại cương 2	Hà Thị Minh	Hằng	21S1010150	2.5	
28	MAT04322	Đại số đại cương 2	Trần Y	Tĩnh	20S1010133	3.0	
29	MAT04322	Đại số đại cương 2	Đặng Ngọc	Huyền	21S1010061	3.5	
30	MAT04322	Đại số đại cương 2	Đậu Thị	Yến	20S1010147	2.5	

STT	Mã HP	Tên môn học	Họ và tên		Mã SV	Điểm PK	Ghi chú
31	MAT04322	Đại số đại cương 2	Lê Quỳnh	Giang	21S1010142	3.0	
32	MAT04333	Số học	Trần Đại Tri	Hiển	21S1010152	6.3	
33	MAT04333	Số học	Nguyễn Phương	Hiếu	21S1010157	2.3	
34	MAT04333	Số học	Trần Khánh	Duy	21S1010136	2.0	
35	MAT04333	Số học	Nguyễn Văn	Khánh	21S1010194	6.0	
36	MAT04342	Thống kê và ứng dụng	Vi Bá	Thiên	22S1020019	1.0	
37	MAT04423	Đại số tuyến tính 2	Nguyễn Thị Thu	Thanh	22S1010085	5.3	
38	MAT04423	Đại số tuyến tính 2	Hoàng Nguyễn Vy	Khanh	22S7010022	5.3	
39	MAT04514	Giải tích 4	Lê Quốc	Anh	21S1010098	1.0	
40	MAT04514	Giải tích 4	Phan Thế	Anh	21S1010084	2.5	
41	MAT04514	Giải tích 4	Hoàng Phương	Linh	21S1010203	2.0	
42	MAT04514	Giải tích 4	Hồ Thị Quỳnh	Như	21S1010269	5.5	
43	MAT04514	Giải tích 4	Trần Văn	Phúc	21S1010280	3.5	
44	MAT04514	Giải tích 4	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	21S1010365	3.8	
45	MAT04522	Độ đo - Tích phân	Lê Thị	Thanh	20S1010125	1.5	
46	MAT04522	Độ đo - Tích phân	Trần Y	Tĩnh	20S1010133	1.5	
47	MAT04522	Độ đo - Tích phân	Nguyễn Kiều	Vy	20S1010145	2.0	
48	MAT04522	Độ đo - Tích phân	Nguyễn Thị Bích	Du	20S1010074	2.0	
49	MAT04532	Hàm biến phức	Lê Trần Văn	Anh	21S1010003	4.0	
50	MAT04532	Hàm biến phức	Đặng Thị Kiều	Trinh	21S1010048	3.8	
51	MAT04532	Hàm biến phức	Nguyễn Thị	Hiển	21S1010014	4.3	
52	MAT04532	Hàm biến phức	Dương Anh	Tuấn	21S1010387	7.0	
53	MAT04532	Hàm biến phức	Nguyễn Văn Minh	Đức	21S1010130	2.5	
54	MAT23122	Đại số tuyến tính	Đoàn Công	Nhật	22S1030058	2.5	
55	MG002123	Văn học trẻ em	Lê Thị Cẩm	Ly	21S9020140	5.0	
56	PHI02324	Lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn 2	Nguyễn Thị Thu	Phương	20S6010012	8.0	
57	PHI03123	Nhập môn lý thuyết văn học	Đặng Mai Ngọc	Tuệ	21S6010344	4.5	
58	PHI03123	Nhập môn lý thuyết văn học	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	21S6010223	6.5	
59	PHI03123	Nhập môn lý thuyết văn học	Tống Thị Ly	Na	21S6010203	7.5	
60	PHI04223	Tác phẩm và thể loại văn học	Hoàng Văn	Minh	20S6010090	6.5	
61	PHI04313	Văn học dân gian Việt Nam	Nguyễn Thị Lê	Giang	20S6010051	8.3	
62	PHI04313	Văn học dân gian Việt Nam	Châu Lương	Như	20S6010111	7.5	
63	PHI04334	Văn học VN trung đại II (từ XVIII đến hết XIX)	Nguyễn Lê Thảo	Dung	21S6010003	4.8	
64	PHI04334	Văn học VN trung đại II (từ XVIII đến hết XIX)	Nguyễn Văn	Hiếu	21S6010124	4.5	
65	PHI04334	Văn học VN trung đại II (từ XVIII đến hết XIX)	Nguyễn Đỗ Nhã	Uyên	21S6010027	7.3	
66	PHI04334	Văn học VN trung đại II (từ XVIII đến hết XIX)	Hoàng Bảo	Nhân	21S6010226	5.5	
67	PHI04334	Văn học VN trung đại II (từ XVIII đến hết XIX)	Đỗ Thị	Mị	21S6010190	7.0	

STT	Mã HP	Tên môn học	Họ và tên		Mã SV	Điểm PK	Ghi chú
68	PHI04353	Văn học Việt Nam hiện đại 1945-1975	Văn Thị Kim	Na	20S6010008	8.5	
69	PHI04462	Ngôn ngữ văn học	Quảng Nữ Phương	Quỳnh	21S6010271	7.0	
70	PHI04532	Văn bản chữ Nôm	Huỳnh Tiến	Mùi	21S6010193	7.5	
71	PHI04643	Văn học Nga-Đông Âu	Y	Tâm	20S6010125	7.0	
72	PHI04643	Văn học Nga-Đông Âu	Lê Thị Hồng	Ngọc	20S6010096	7.0	
73	PHI04643	Văn học Nga-Đông Âu	Hồ Thị	Nguyên	20S6010100	3.8	
74	PHI04643	Văn học Nga-Đông Âu	Võ Thị	Điệp	20S6010046	5.5	
75	PHI04643	Văn học Nga-Đông Âu	Hoàng Văn	Minh	20S6010090	4.8	
76	PHI04643	Văn học Nga-Đông Âu	Văn Thị Kim	Na	20S6010008	7.3	
77	PHI73312	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Thị Hồng	Liên	22S9010227	5.8	
78	PHI73312	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Phan Thị	Loan	22S9010231	6.0	
79	PHI94012	Phát triển chương trình dạy học bộ môn	Đình Thu	Hằng	20S6010004	8.0	
80	PHI94012	Phát triển chương trình dạy học bộ môn	Nguyễn Thị Lệ	Giang	20S6010051	5.0	
81	PHY04123	Nhiệt học	Nguyễn Thị	Vân	22S1070090	1.0	
82	PHY04123	Nhiệt học	Trần Thu	Hường	22S1070015	1.5	
83	PHY04123	Nhiệt học	Hồ Thị Phương	Liên	22S1030090	0.0	
84	PHY04123	Nhiệt học	Nguyễn Trúc	Linh	22S1070018	1.0	
85	PHY04123	Nhiệt học	Nguyễn Thị Hải	Vi	22S1070059	2.0	
86	PHY04163	Quang học	Nguyễn Mỹ	Hạnh	21S1070018	7.8	
87	PHY04163	Quang học	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Tin	21S1070047	8.3	
88	PHY04163	Quang học	Nguyễn Thị Thanh	Trà	21S1070048	8.3	
89	PHY33113	Vật lý đại cương	Ngô Phúc	Lâm	22S2010113	6.0	
90	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Hoàng Thị Yến	Nhi	22S9020069	0.8	
91	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Hồ Thị Yến	Nhi	22S9010129	1.0	
92	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Phan Thị Thùy	Dung	22S9010030	1.5	
93	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Trịnh Thị Thu	Thủy	22S6030055	0.0	
94	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22S1070068	1.0	
95	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Trần Thị Ai	Mỹ	22S7020005	3.8	
96	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Trương Thị Mỹ	Duyên	22S9020013	1.5	
97	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Lê Thị Yến	Nhi	22S7010020	6.4	
98	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Nguyễn Thị Hà	Nhi	22S1010064	6.5	
99	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Phạm Thị Yến	Nhi	22S6010081	0.5	
100	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Trương Thị Hương	Lan	22S9020038	0.8	
101	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Vy Thị	Huyền	22S9020229	0.0	
102	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Lê Nguyễn Tuyết	Trinh	22S1010157	1.0	
103	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Nguyễn Phước Minh	Thư	22S1070056	1.0	
104	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Y	San	22S1010080	0.0	

STT	Mã HP	Tên môn học	Họ và tên		Mã SV	Điểm PK	Ghi chú
105	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	22S9010222	1.0	
106	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Lâm Hải	Anh	22S9010006	2.8	
107	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Lê Thị Diệu	Hiền	22S2010024	0.0	
108	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Phạm Thị Thúy	Hải	22S7020009	1.5	
109	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Hồ Thị	Thanh	22S6010111	0.5	
110	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Nguyễn Thị Uyên	Quyên	22S9010267	6.0	
111	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Trần Thị	Diệu	22S1030014	0.3	
112	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Phan Thị Anh	Trâm	22S6010130	0.5	
113	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Hồ Thị Thanh	Vân	22S1010159	4.9	
114	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Bùi Thị	Vân	22S6040020	3.0	
115	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Tạ Hồng	Vân	22S1030083	0.0	
116	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Đinh Thị Hà	Vi	22S6010139	1.5	
117	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Hoàng Hà	Vy	22S1010115	0.0	
118	POL91142	Kinh tế Chính trị Mác-Lênin	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	22S6050256	0.0	
119	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đặng Phạm Thảo	Nguyên	22S6010075	0.0	
120	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Đinh Thị Hà	Vi	22S6010139	0.0	
121	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Thị	Na	22S9020237	0.0	
122	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bạch Thị Minh	Tú	22S1070039	0.0	
123	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Thị Trà	Giang	22S9010039	4.8	
124	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lê Thị Bảo	Quyên	22S6050093	1.0	
125	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Mạc Thu	Thúy	22S9010185	0.0	
126	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Trương Thị Mỹ	Duyên	22S9020013	0.0	
127	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Phan Thị Anh	Trâm	22S6010130	0.5	
128	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hoàng Thị Yến	Nhi	22S9020069	1.0	
129	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hồ Thị Yến	Nhi	22S9010129	0.0	
130	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hồ Thị	Thanh	22S6010111	1.0	
131	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Lê Thanh	Thảo	22S9020090	0.0	
132	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Ngô Yến	Nhi	22S6010078	0.0	
133	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Phạm Thị Thúy	Hải	22S7020009	0.5	
134	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Vy Thị	Huyền	22S9020229	0.0	
135	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Vi Bá	Thiên	22S1020019	0.5	
136	POL91152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nguyễn Thị Uyên	Quyên	22S9010267	1.0	
137	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lê Thị Quỳnh	Anh	21S9010187	0.0	
138	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trịnh Khánh	Vy	21S7020042	5.0	
139	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trương Thị Thanh	Tâm	21S6010283	1.5	
140	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Hồ Thị Tiểu	My	21S6010195	3.5	
141	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Hoàng	My	21S9010711	6.0	

STT	Mã HP	Tên môn học	Họ và tên	Mã SV	Điểm PK	Ghi chú
142	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Thị Hằng	21S6010112	6.0	
143	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Phạm Yến Nhi	21S7020028	3.5	
144	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Thị Ngọc Hiếu	21S7060007	6.3	
145	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đặng Thị Thu Phương	21S1010034	5.5	
146	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Hồ Hoàng Anh	21S9020023	1.5	
147	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Phạm Xuân Toàn	21S1080002	0.0	
148	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Hiên Thị Hương Trà	21S6030130	0.0	
149	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Thị Hào	21S1070002	6.0	
150	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Phạm Thị Quỳnh	21S6010277	3.0	
151	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Quảng Nữ Phương Quỳnh	21S6010271	4.0	
152	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trần Khánh Quỳnh	21S1010068	0.0	
153	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Võ Thị Thảo	21S6010292	3.3	
154	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đoàn Ngọc Hương Ly	21S9020141	3.0	
155	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Khoa Linh	21S6010173	3.0	
156	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đỗ Ngọc Hoàng Kha	21S6050067	3.5	
157	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đặng Mai Ngọc Tuệ	21S6010344	6.5	
158	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Thị Quỳnh Phương	21S6010259	6.0	
159	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lê Anh Tuấn	21S6050121	0.0	
160	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Mai Công Tường Thịnh	21S6010297	2.5	
161	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Võ Xuân Thuận	21S1020029	1.5	
162	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Phạm Tiến Thuy	21S6010316	2.0	
163	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lê Thị Hoài Trinh	21S6010336	0.0	
164	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Thị Hoài Ninh	21S9020212	6.0	
165	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Phạm Lê Cẩm Lệ	21S7020009	3.0	
166	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trần Khánh Linh	21S9010637	4.5	
167	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lê Trà My	21S9010716	4.0	
168	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Ngô Thị Cẩm Ly	21S9010674	6.0	
169	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Đặng Thị Ngọc	21S9010790	7.5	
170	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Phạm Thị Ly Ly	21S9020146	1.5	
171	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Trương Công Thái	21S9010991	4.5	
172	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Tôn Nữ Thị Mỹ Vân	21S9011249	4.0	
173	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bùi Thị Ngọc Trang	21S6010327	2.0	
174	POL91302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Nguyễn Thị Trang	21S9011188	6.5	
175	POL91712	Pháp luật học	Lê Thị Thùy Duyên	22S1030086	4.5	
176	POL91712	Pháp luật học	Bùi Thị Vân	22S6040020	8.0	
177	POL92192	Đánh giá kết quả giáo dục của học sinh	Nguyễn Quốc Liêm	20S5040015	6.0	
178	PRE03313	Âm nhạc	Nguyễn Thị Diễm Hương	22S9020031	0.0	

STT	Mã HP	Tên môn học	Họ và tên		Mã SV	Điểm PK	Ghi chú
179	PRE03313	Âm nhạc	Dương Thị Như	Hoài	22S9020025	0.0	
180	PRE03313	Âm nhạc	Nguyễn Thị Xuân	Hồng	22S9020029	0.0	
181	PRE03313	Âm nhạc	Nguyễn Thị Ngọc	Trình	22S9020170	0.0	
182	PRE03313	Âm nhạc		Pung	22S9020200	0.0	
183	PRE03523	Giáo dục học mầm non	Trần Thị Ngọc	Huyền	21S9020014	7.5	
184	PRE04023	Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ MN	Lê Thị Hải	Yến	20S9020478	7.0	
185	PRE04043	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ M	Phạm Thị Kim	Anh	20S9020248	7.3	
186	PRE04043	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ M	Lê Thị Thảo	Nhung	20S9020384	6.0	
187	PRE04043	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ M	Nguyễn Ngọc	Trang	20S9020453	8.0	
188	PRE04083	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn h	Nguyễn Ngọc	Trang	20S9020453	7.0	
189	PRE04083	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn h	Lê Thị Hải	Yến	20S9020478	7.5	
190	PRE04083	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn h	Đặng Thị Mỹ	Linh	20S9020321	3.0	
191	PRE04093	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi	Trương Thị Thu	Ngân	21S9020172	7.8	
192	PRE04093	Phương pháp tổ chức hoạt động vui chơi	Nguyễn Thị Hoài	Ninh	21S9020212	7.5	
193	PRE84143	Trò chơi khám phá MTXQ cho trẻ MN	Phan Thị Hồng	Nhung	20S9020386	7.0	
194	PRE92182	Đánh giá trong giáo dục mầm non	Nguyễn Thị Diệp	Quỳnh	20S9020403	0.0	
195	PRE92182	Đánh giá trong giáo dục mầm non	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	20S9020404	3.3	
196	PRE92182	Đánh giá trong giáo dục mầm non	Nguyễn Thị Hoài	Thanh	20S9020422	2.5	
197	PRI02213	Giáo dục học tiểu học	Nguyễn Bích	Thủy	21S9011117	6.8	
198	PRI02213	Giáo dục học tiểu học	Nguyễn Huy	Hoàng	21S9010454	4.5	
199	PRI03032	Ngoại ngữ chuyên ngành	Nguyễn Thị Thu	Thủy	20S9010791	8.0	
200	PRI03032	Ngoại ngữ chuyên ngành	Phạm Thúy	Hiền	20S7020012	8.1	
201	PRI03032	Ngoại ngữ chuyên ngành	Nguyễn Thị Bích	Phượng	20S9010040	8.0	
202	PRI03032	Ngoại ngữ chuyên ngành	Phạm Đặng Phương	Thảo	20S7020025	7.8	
203	PRI03032	Ngoại ngữ chuyên ngành	Võ Thị Khánh	Thư	20S9010048	8.7	
204	PRI03032	Ngoại ngữ chuyên ngành	Phạm Thúy	Huyền	20S9010400	6.7	
205	PRI03032	Ngoại ngữ chuyên ngành	Trần Thị Thùy	My	20S9010529	7.8	
206	PRI03032	Ngoại ngữ chuyên ngành	Nguyễn Thị	Lin	20S9010450	7.8	
207	PRI03032	Ngoại ngữ chuyên ngành	Phan Thị Huyền	Trang	20S9010823	5.0	
208	PRI03032	Ngoại ngữ chuyên ngành	Cáp Thị Diệu	Trình	20S9010832	8.5	
209	PRI03032	Ngoại ngữ chuyên ngành	Cao Thị Diệu	Lam	20S9010015	6.1	
210	PRI03032	Ngoại ngữ chuyên ngành	Hồ Dương Thu	Trà	20S9010804	9.1	
211	PRI03133	Cơ sở Việt ngữ của dạy học tiếng Việt tiểu học 2	Nguyễn Bích	Thủy	21S9011117	8.0	
212	PRI03133	Cơ sở Việt ngữ của dạy học tiếng Việt tiểu học 2	Nguyễn Trần Lâm	Oanh	21S7020029	6.3	
213	PRI03133	Cơ sở Việt ngữ của dạy học tiếng Việt tiểu học 2	Nguyễn Thị Quỳnh	Châu	21S9010219	8.0	
214	PRI03133	Cơ sở Việt ngữ của dạy học tiếng Việt tiểu học 2	Dương Thị Kiều	Trâm	21S9011145	7.5	
215	PRI03342	Địa lý và PPDH địa lý ở tiểu học	Nguyễn Hoàng	My	21S9010711	7.0	

STT	Mã HP	Tên môn học	Họ và tên		Mã SV	Điểm PK	Ghi chú
216	PRI03342	Địa lý và PPDH địa lý ở tiểu học	Nguyễn Phan Bảo	Uyên	21S9010102	5.8	
217	PRI03342	Địa lý và PPDH địa lý ở tiểu học	Nguyễn Thị Ly	Na	21S7020024	7.5	
218	PRI03342	Địa lý và PPDH địa lý ở tiểu học	Lê Phan Thu	Uyên	21S9011231	6.3	
219	PRI03342	Địa lý và PPDH địa lý ở tiểu học	Nguyễn Bích	Thủy	21S9011117	7.5	
220	PRI03342	Địa lý và PPDH địa lý ở tiểu học	Nguyễn Thị Bảo	Nhi	21S9010129	8.0	
221	PRI03342	Địa lý và PPDH địa lý ở tiểu học	Dương Thị Kiều	Trâm	21S9011145	7.5	
222	PRI03342	Địa lý và PPDH địa lý ở tiểu học	Nguyễn Thị	Trang	21S9011188	7.8	
223	PRI03342	Địa lý và PPDH địa lý ở tiểu học	Nguyễn Thị Thục	Trâm	21S9011148	6.5	
224	PRI03352	Lịch sử và PPDH Lịch sử ở tiểu học	Trịnh Khánh	Vy	21S7020042	7.0	
225	PRI03352	Lịch sử và PPDH Lịch sử ở tiểu học	Bạch Thị Hương	Lan	21S9010571	8.5	
226	PRI03352	Lịch sử và PPDH Lịch sử ở tiểu học	Ngô Thị Tú	Mỹ	21S9010722	8.5	
227	PRI03352	Lịch sử và PPDH Lịch sử ở tiểu học	Nguyễn Thị	Trang	21S9011188	7.5	
228	PRI03352	Lịch sử và PPDH Lịch sử ở tiểu học	Võ Thị Huyền	Trang	21S7020036	7.8	
229	PRI03352	Lịch sử và PPDH Lịch sử ở tiểu học	Dương Thị Kiều	Trâm	21S9011145	7.8	
230	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Phan Thị Thanh	Hào	20S9010347	8.5	
231	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Nguyễn Thị	Hương	20S9010398	8.1	
232	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Trần Thị	Hương	20S9010390	8.3	
233	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Lê Khánh	Linh	20S9010455	7.2	
234	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Đinh Thị Hoa	Cúc	20S9010277	8.2	
235	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Đinh Thị Hằng	Mơ	20S9010022	8.0	
236	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Phạm Thanh	Thương	20S9010775	8.0	
237	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Hồ Dương Thu	Trà	20S9010804	8.5	
238	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Trần Thị Hải	Yến	20S9010876	5.7	
239	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Trần Thị Kim	Huệ	20S9010382	8.1	
240	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	20S9010808	6.7	
241	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Thái Thị Hồng	Nhung	20S9010634	6.6	
242	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Nguyễn Thị Minh	Tâm	20S9010713	7.4	
243	PRI04125	Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở tiểu học 2	Lê Thị Phương	Thanh	20S9010725	8.1	
244	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Đinh Thị Hoa	Cúc	20S9010277	6.5	
245	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Nguyễn Thị	Vân	20S7020031	6.0	
246	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Nguyễn Thị Yến	Nhi	20S9010606	5.0	
247	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Cao Thị Diệu	Lam	20S9010015	6.0	
248	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Nguyễn Thị	Hương	20S9010398	5.0	
249	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Nguyễn Thị Thu	Uyên	20S9010058	5.3	
250	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Hồ Dương Thu	Trà	20S9010804	8.0	
251	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Mai Nguyễn Uyên	Nhi	20S9010597	6.0	
252	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Nguyễn Thị Thu	Thủy	20S9010791	6.0	

STT	Mã HP	Tên môn học	Họ và tên		Mã SV	Điểm PK	Ghi chú
253	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Phan Thị Huyền	Trang	20S9010823	5.8	
254	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Đường Thị Quỳnh	Chi	20S9010879	6.5	
255	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Cao Khánh	Linh	20S9010468	6.3	
256	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Nguyễn Thùy	Linh	20S9010451	7.8	
257	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Nguyễn Thị Tố	Min	20S9010516	5.8	
258	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Đinh Thị	Nga	20S9010552	5.3	
259	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Hồ Thị Minh	Ngọc	20S9010568	3.0	
260	PRI04213	Thực hành vận dụng PPDH toán ở tiểu học 1	Nguyễn Thị Minh	Tâm	20S9010713	5.0	
261	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Cao Mạnh	Cường	20S9010279	5.5	
262	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Trần Anh	Thảo	20S9010734	5.0	
263	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Nguyễn Thị Minh	Tâm	20S9010713	5.0	
264	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Phạm Đăng Phương	Thảo	20S7020025	6.5	
265	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Phan Thị Thu	Hiền	20S9010204	7.0	
266	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Dương Thị Quỳnh	Hoa	20S9010361	6.5	
267	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	20S9010363	5.5	
268	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Nguyễn Thị Bằng	Tâm	20S9010712	8.0	
269	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Lê Thị	Ngân	20S9010561	5.5	
270	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Nguyễn Cửu Thảo	Nguyễn	20S9010029	6.0	
271	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Nguyễn Thị	Vân	20S7020031	5.5	
272	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Nguyễn Thị	Tuyết	20S9010841	5.0	
273	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Nguyễn Thị Bích	Phương	20S9010040	5.5	
274	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Trần Thị Hải	Yến	20S9010876	3.5	
275	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	20S9010639	5.0	
276	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Phan Thị Thanh	Hào	20S9010347	5.5	
277	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Nguyễn Thị	Hồng	20S9010371	4.5	
278	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Trần Thị Thanh	Trinh	20S9010833	3.0	
279	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Hoàng Hồng	Nhung	20S9010632	4.5	
280	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Nguyễn Thị	Nhung	20S9010633	5.0	
281	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Nguyễn Thúy	Linh	20S9010465	5.0	
282	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Cao Khánh	Linh	20S9010468	5.5	
283	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Lô Thùy	Linh	20S9010018	5.5	
284	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	20S9010697	5.0	
285	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Lê Ngọc	Sương	20S9010707	5.5	
286	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Hồ Dương Thu	Trà	20S9010804	6.0	
287	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Cáp Thị Diệu	Trinh	20S9010832	7.0	
288	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	20S7020056	5.0	
289	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Phạm Thị Tố	Trinh	20S9010831	6.0	

STT	Mã HP	Tên môn học	Họ và tên	Mã SV	Điểm PK	Ghi chú
290	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Đinh Thị Nga	20S9010552	5.5	
291	PRI04314	Phương pháp dạy học Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học	Lê Thị Minh Thư	20S9010764	5.0	
292	PRI84432	Thể loại và PP thể hiện bài hát ở tiểu học	Nguyễn Thùy Linh	20S9010451	8.8	
293	PRI84442	Phát triển tính ST cho HS tiểu học qua HĐ tạo hình	Nguyễn Thị Bằng Tâm	20S9010712	7.0	
294	PRI84442	Phát triển tính ST cho HS tiểu học qua HĐ tạo hình	Lê Thị Thúy	20S9010781	5.5	
295	PRI84442	Phát triển tính ST cho HS tiểu học qua HĐ tạo hình	Nguyễn Thị Hương	20S9010398	7.5	
296	PRI84442	Phát triển tính ST cho HS tiểu học qua HĐ tạo hình	Nguyễn Thúy Linh	20S9010465	7.5	
297	PRI84732	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học	Nguyễn Trần Lâm Oanh	21S7020029	6.5	
298	PRI84732	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học	Trương Công Thái	21S9010991	4.5	
299	PRI84732	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học	Nguyễn Thị Trang	21S9011188	7.5	
300	PRI84732	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học	Trần Hương Lê	21S9010575	5.0	
301	PRI84732	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học	Hoàng Thị Mỹ Lệ	21S9010038	8.0	
302	PRI84732	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học	Hoàng Ngọc Bảo Châu	21S9010221	5.5	
303	PRI84732	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học	Lữ Thị Phương Thảo	21S9011035	4.7	
304	PRI84732	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật ở tiểu học	Nguyễn Thanh Trúc	21S9010100	8.0	
305	PSY84672	Kỹ năng tạo động lực cho bản thân	Võ Văn Nghĩa	20S5010061	6.5	
306	PSY92112	Tâm lý học	Lê Thị Quỳnh Trang	22S6010170	5.0	
307	PSY92112	Tâm lý học	Nguyễn Huy Trường	22S2010092	0.5	
308	PSY92112	Tâm lý học	Trần Thị Ly Na	22S6010066	6.7	
309	PSY92112	Tâm lý học	Nguyễn Thị Huyền Trang	22S1070068	6.5	
310	PSY92112	Tâm lý học	Đoàn Công Nhật	22S1030058	1.5	
311	PSY92112	Tâm lý học	Đặng Thị Yến Nhi	22S1030059	6.1	
312	PSY92112	Tâm lý học	Phạm Xuân Toàn	21S1080002	0.0	
313	PSY92112	Tâm lý học	Vy Thị Huyền	22S9020229	0.5	
314	PSY92112	Tâm lý học	Hoàng Thị Yến Linh	22S6050211	1.0	
315	PSY92132	Giáo dục học	Nguyễn Thị Trà Giang	22S9010039	6.0	
316	PSY92132	Giáo dục học	Phan Thị Loan	22S9010231	8.5	
317	TL001042	Giáo dục học 2	Dương Anh Tuấn	21S1010387	6.0	
318	TL001042	Giáo dục học 2	Nguyễn Thị Mai Nga	21S1010076	7.8	
319	TL001042	Giáo dục học 2	Hồ Thị Tiểu My	21S6010195	5.8	
320	TL001042	Giáo dục học 2	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	21S6010278	7.8	

STT	Mã HP	Tên môn học	Họ và tên		Mã SV	Điểm PK	Ghi chú
321	TL001042	Giáo dục học 2	Hoàng Bảo	Nhân	21S6010226	7.8	
322	TL001042	Giáo dục học 2	Trương Thị Thanh	Tâm	21S6010283	6.0	

Tổng cộng danh sách có 322 trường hợp./.

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Q. TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Hồng Quốc